

Số: 424/BC-UBND

Đồng Phú, ngày 25 tháng 11 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 10 tháng, ước cả năm 2022 và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023

Căn cứ Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 25/7/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022, tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 21/7/2022 của HĐND huyện về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách địa phương năm 2022.

UBND huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện tình hình thực hiện dự toán thu, chi ngân sách 10 tháng, ước cả năm 2022 và dự toán thu, chi NSNN năm 2023, như sau:

A. Tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách 10 tháng, ước cả năm 2022:

I. Về thu ngân sách:

Tổng thu NSNN trên địa bàn thực hiện 10 tháng là 600,241 tỷ đồng, đạt 130,49% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và đạt 116,55% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 665,149 tỷ đồng, đạt 144,60% dự toán điều chỉnh tỉnh giao, đạt 129,16% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 123,14% so với thực hiện năm 2021.

Số thu điều tiết huyện hưởng ước thực hiện cả năm 2022 là 438,193 tỷ đồng (trong đó sử dụng đất 158,810 tỷ đồng, các khoản thu còn lại 279,383 tỷ đồng), tăng 90,843 tỷ đồng so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao (sử dụng đất tăng 38,810 tỷ đồng, các khoản còn lại tăng 52,033 tỷ đồng) và tăng 54,443 tỷ đồng so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (sử dụng đất tăng 2,410 tỷ đồng, các khoản thu còn lại tăng 52,033 tỷ đồng).

I.1. Chi tiết các khoản thu ngân sách địa phương đạt được như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 6,409 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 8,334 tỷ đồng, đạt 138,90% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao

2. Thu thuế công thương nghiệp, NQD: 58,150 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 75,939 tỷ đồng, đạt 101,25% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 102,62% dự toán HĐND huyện giao, bằng 101,91% so với thực hiện năm 2021.

3. Lệ phí trước bạ: 88,051 tỷ đồng, ước thực hiện cả năm 96,298 tỷ đồng; đạt 122,67% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 127,37% so với thực hiện năm 2021.

4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,669 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 0,829 tỷ đồng, đạt 165,80% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 55,27% dự toán HĐND huyện giao, bằng 414,50% so với thực hiện năm 2021.

5. Thu thuế thu nhập cá nhân: 132,284 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 140,972 tỷ đồng, đạt 160,20% dự toán điều chỉnh tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 158,68% so



với thực hiện năm 2021.

6. Thuế bảo vệ môi trường: 0,776 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 1,004 tỷ đồng, đạt 100,40% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 98,24% so với thực hiện năm 2021.

7. Thu phí và lệ phí: 8,434 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 8,104 tỷ đồng, đạt 101,30% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 108,05% so với thực hiện năm 2021.

8. Tiền sử dụng đất: 240,7 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 262,810 tỷ đồng, đạt 164,26% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và đạt 122,24% dự toán HĐND huyện giao, bằng 119,83% so với thực hiện năm 2021.

9. Thu tiền cho thuê đất: 40,942 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 45 tỷ đồng, đạt 166,67% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 166,67% dự toán HĐND huyện giao, bằng 110,16% so với thực hiện năm 2021.

10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 14,245 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 14,859 tỷ đồng, đạt 185,74% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và 185,74% dự toán HĐND huyện giao, bằng 91,95% so với thực hiện năm 2021.

11. Thu khác ngân sách: 9,581 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 11 tỷ đồng, đạt 137,50% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao, bằng 98,35% so với thực hiện năm 2021.

I.2. Thu ngân sách xã, thị trấn:

Kết quả thu ngân sách xã, thị trấn (các khoản xã, thị trấn trực tiếp thu) thực hiện 10 tháng là 2,56 tỷ đồng, đạt 93,01% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2022 là 03 tỷ đồng, đạt 108,97% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (Kèm theo Biểu 04).

II. Về chi ngân sách:

Tổng chi NSNN trên địa bàn huyện thực hiện 10 tháng là **597,275** tỷ đồng, bằng 88,41% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao và bằng 55,97% dự toán HĐND huyện giao; ước thực hiện cả năm 2022 là **1.014,814** tỷ đồng, bằng 150,21% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 95,10% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 88,70% so với thực hiện năm 2021 (Dự kiến kết dư ngân sách: 107,907 tỷ đồng).

Trong đó: Chi ngân sách xã, thị trấn thực hiện 10 tháng (không bao gồm chi nộp ngân sách cấp trên số điều tiết từ nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách xã, thị trấn được hưởng năm 2022) là 53,989 tỷ đồng, bằng 50,21% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao; ước thực hiện chi ngân sách xã, thị trấn năm 2022 là 86,87 tỷ đồng, bằng 80,79% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (Kèm theo Biểu 05).

Cụ thể các khoản chi ngân sách địa phương như sau:

1. Chi đầu tư phát triển: 134,191 tỷ đồng (không bao gồm chi nguồn vốn kéo dài, tạm ứng, chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022); ước thực hiện cả năm 184,772 tỷ đồng, bằng 123,92% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 119,71% so với thực hiện năm 2021.

2. Chi thường xuyên: 273,329 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 471,69 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao; bằng 80,49% so với thực hiện năm 2021.

3. Chi cải cách tiền lương: 16,144 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 16,144 tỷ

đồng, bằng 55,02% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao; bằng 62,42% so với thực hiện năm 2021 (*Nguồn cải cách tiền lương còn lại 13,2 tỷ đồng chuyển nguồn năm sau chi theo quy định*).

4. Chi các nhiệm vụ từ nguồn tăng thu cân đối: 12,216 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 12,216 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh và HĐND huyện giao; bằng 78,64% so với thực hiện năm 2021.

5. Chi từ nguồn kết dư năm 2021: 0 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 2,739 tỷ đồng, bằng 30% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao (*70% kết dư 6,391 tỷ đồng được bổ sung nguồn cải cách tiền lương và chuyển nguồn năm sau chi theo quy định*).

6. Chi chuyển nguồn năm 2021: 80,223 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 259,676 tỷ đồng, bằng 89,24% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 89,24% thực hiện năm 2021 (*Nguồn cải cách tiền lương được chuyển nguồn năm 2021 sang 31,320 tỷ đồng được chuyển nguồn năm sau chi theo quy định*).

7. Chi bổ sung có mục tiêu ngoài dự toán từ ngân sách tỉnh: 39,958 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 54,958 tỷ đồng, bằng 100% dự toán điều chỉnh HĐND huyện giao và bằng 92,24% so với thực hiện năm 2021.

8. Chi dự phòng: 9,119 tỷ đồng; ước thực hiện cả năm 12,619 tỷ đồng, bằng 95,21% dự toán điều chỉnh UBND tỉnh giao, bằng 90,25% dự toán HĐND huyện giao, bằng 110,83% so với thực hiện năm 2021 (*Dự kiến kết dư từ dự phòng ngân sách là 1,363 tỷ đồng*).

III. Cân đối ngân sách địa phương năm 2022:

1. Dự kiến tổng thu NS được hưởng:	1.121,531 tỷ đồng.
- Thu phát sinh trên địa bàn được hưởng:	438,193 tỷ đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	383,212 tỷ đồng.
- Thu kết dư năm 2021:	9,130 tỷ đồng.
- Thu chuyển nguồn năm 2021:	290,996 tỷ đồng.
2. Dự kiến tổng chi ngân sách:	1.014,814 tỷ đồng.
3. Dự kiến kết dư ngân sách:	106,717 tỷ đồng.

Như vậy, tổng nguồn thu năm 2022 là 1.121,531 tỷ đồng, cân đối với tổng chi năm 2022 là 1.014,814 tỷ đồng, dự kiến tồn quỹ NS năm 2022 là 106,717 tỷ đồng, gồm:

- Dự kiến tăng thu điều tiết ngân sách huyện hưởng năm 2022: 54,443 tỷ đồng, trong đó:

- + Tăng thu từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2,410 tỷ,
- + Tăng thu không kể tiền SDD dành để chi thường xuyên 52,033 tỷ đồng;
- Tồn dự toán chi 52,274 tỷ đồng, trong đó:
 - + Nguồn cải cách tiền lương chuyển sang năm 2023 là 50,911 tỷ đồng từ nguồn cải cách tiền lương năm 2022, chuyển nguồn 2021 và kết dư 2021;
 - + Dự phòng còn lại 1,363 tỷ đồng.

Nguồn kết dư ngân sách được xác định sau ngày 31/01/2023 và xử lý kết dư ngân sách theo Điều 72, Luật Ngân sách Nhà nước.

(Kèm theo biểu 01+02+04+05)

IV. Đánh giá tình hình thu, chi ngân sách năm 2022:

1. Về thu ngân sách:

Năm 2022 là năm đầu của thời kỳ ổn định thu ngân sách 2022- 2025; kết quả thực hiện 10 tháng, đa số các khoản thu đều đạt và vượt kế hoạch so với dự toán điều chỉnh tỉnh và HĐND huyện giao. Đạt được kết quả trên do: Hiện tại bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp trên địa bàn đã trong giai đoạn rà soát, chuẩn hóa để lập bộ cho chu kỳ ổn định 2022-2026. Một số công ty đóng trên địa bàn nộp tiền thuê đất một lần nên thu tiền cho thuê đất đạt kết quả cao so với dự toán được giao. Số thu tiền sử dụng đất trên địa bàn cũng đạt khá cao là do số lượng hồ sơ chuyển mục đích trong dân cao.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được trong công tác quản lý thu vẫn còn một tồn tại, hạn chế cần khắc phục như: Bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đang trong giai đoạn hoàn thiện lập bộ chu kỳ 2022-2026, do đó hiện tại chưa ban hành bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp để UBND các xã, thị trấn tiến hành thu bộ. Tình hình sản xuất kinh doanh đang dần trở về trạng thái bình thường mới, tuy nhiên số thu từ công thương nghiệp ngoài quốc doanh ảnh hưởng bởi dịch bệnh trong 2 năm vừa qua do một số doanh nghiệp gặp khó khăn nên chưa nộp thuế kịp thời vào NSNN, đặc biệt là những doanh nghiệp kinh doanh vận tải, ăn uống, dịch vụ du lịch,...dẫn đến tình trạng nợ thuế còn cao.

2. Về chi ngân sách:

- Đối với chi đầu tư phát triển: Quản lý chặt chẽ công tác đầu tư XDNCB thông qua việc tăng cường giám sát đầu tư; thẩm định dự án đầu tư theo đúng quy hoạch và kế hoạch được duyệt.

- Đối với chi thường xuyên: Hầu hết các đơn vị, UBND các xã, thị trấn đã tuân thủ nghiêm các quy định về quản lý chi ngân sách Nhà nước, thực hiện theo đúng kế hoạch được giao. Việc chi phát sinh ngoài dự toán ngân sách được giao đã giảm nhiều so với những năm trước, song vẫn còn những đơn vị chưa quan tâm đúng mức đến công tác xây dựng dự toán chi ngân sách, vì vậy vẫn còn một số khoản chi hội thi, hội nghị phát sinh ngoài dự toán ngân sách, dẫn đến việc điều hành ngân sách gặp những khó khăn nhất định.

B. Dự toán thu, chi ngân sách năm 2023:

Năm 2023 là năm thứ hai thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025, dự toán thu, chi ngân sách có cơ bản được thực hiện như năm 2022. Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023 của huyện được xây dựng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022; quy định về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi; định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên của Trung ương và tỉnh, kết quả thực hiện năm 2021, khả năng thực hiện thu, chi ngân sách năm 2022. Dự toán chi căn cứ vào khả năng thu ngân sách địa phương; các định mức quy định, các chế độ về chi ngân sách hiện hành, các khoản chi tăng lương mới và phụ cấp; khối lượng công việc và nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, xã, thị trấn được giao để bố trí chi đầy đủ cho các chính sách, chế độ theo mức lương cơ bản 1.490.000 đồng, đảm bảo tính hiệu quả và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thực hiện tiết kiệm ngay từ khâu xây dựng dự toán so với dự toán năm 2022 tối thiểu 15% đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp và tiết kiệm thêm bình quân 10% (hàng năm tiết kiệm 10%) đối với cơ quan quản lý hành chính nhà nước theo hướng dẫn của Sở Tài chính tại Công văn số

3063/STC-NS ngày 14/10/2022.

Căn cứ Báo cáo số 361/BC-UBND ngày 18/11/2022 của UBND tỉnh về tình hình thực hiện thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2022 và dự toán thu, chi NSNN năm 2023.

Dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cụ thể như sau:

I. Về thu ngân sách:

Thu ngân sách phát sinh trên địa bàn dự kiến giao năm 2023 là **614 tỷ đồng**, bằng 110,23% so với dự toán UBND tỉnh giao (tăng 57 tỷ đồng từ thu tiền sử dụng đất bán đấu giá) và bằng 92,70% so với ước thực hiện năm 2022. Chi tiết các khoản thu như sau:

1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: 07 tỷ đồng
2. Thu thuế công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 77 tỷ đồng.
3. Thu lệ phí trước bạ: 95 tỷ đồng.
4. Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 0,78 tỷ đồng.
5. Thu thuế thu nhập cá nhân: 104,92 tỷ đồng.
6. Thuế bảo vệ môi trường: 1,9 tỷ đồng.
7. Thu phí và lệ phí: 9,4 tỷ đồng.
8. Tiền sử dụng đất: 244 tỷ đồng (trong đó: thu từ các dự án 124 tỷ đồng, thu trong dân 120 tỷ đồng).
9. Thu tiền cho thuê đất: 50 tỷ đồng (trong đó: thu hàng năm 18 tỷ, thu một lần 32 tỷ).
10. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 15 tỷ đồng.
11. Thu khác ngân sách: 09 tỷ đồng.

II. Về chi ngân sách:

Dự kiến chi ngân sách năm 2023 của huyện là **743,561 tỷ đồng**, bằng 108,30% so với UBND tỉnh giao (tăng 57 tỷ đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất) và bằng 73,27% so với ước thực hiện năm 2022. Chi tiết các khoản chi lớn như sau:

II.1. Chi đầu tư phát triển: 218,080 tỷ đồng, bằng 134,43% so với UBND tỉnh giao (tăng 55,860 tỷ đồng từ nguồn thu tiền sử dụng đất sau khi trừ 2% bổ sung dự phòng ngân sách huyện) và bằng 118,03% so với ước thực hiện năm 2022 (*Chưa bao gồm nguồn Sở Kế hoạch và Đầu tư dự kiến bổ sung các Chương trình MTQG: Nông thôn mới; Giảm nghèo bền vững; phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*). Trong đó: Chi đầu tư XD CB theo phân cấp là 26 tỷ đồng, chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất là 192,080 tỷ đồng.

II.2. Chi thường xuyên: 510,879 tỷ đồng, bằng 123,62% ước thực hiện năm 2022 và bằng 100% so với UBND tỉnh giao.

Chi tiết các khoản chi như sau:

1. Chi sự nghiệp kinh tế: **106,373 tỷ đồng**, bằng dự toán UBND tỉnh giao (tăng 50 tỷ đồng so với dự toán tỉnh giao đầu năm và tăng 33 tỷ so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao năm 2022).
2. Chi sự nghiệp môi trường: **05 tỷ đồng**, bằng dự toán UBND tỉnh giao.
3. Chi Sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: **239,168 tỷ đồng**, bằng dự toán

UBND tỉnh giao, trong đó:

- Chi sự nghiệp giáo dục: 232,297 tỷ đồng, bao gồm tiền lương, phụ cấp theo lương, hoạt động phân bổ theo cơ cấu 19/81; quỹ lương hợp đồng theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP giao theo mức lương tối thiểu vùng theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP (tức là 3.920.000 đồng/người); các khoản chế độ, chính sách như: học bổng học sinh dân tộc nội trú, hỗ trợ học tập, miễn giảm học phí theo Nghị định 86/NĐ-CP, tiền ăn trưa trẻ em, tiền khám sức khỏe học sinh, hỗ trợ học sinh khuyết tật, kinh phí thực hiện Nghị định số 105/2016/NĐ-CP và kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/NQ-HĐND của HĐND tỉnh, chi mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, trường lớp phục vụ giảng dạy.

- Chi sự nghiệp đào tạo (phân bổ theo dân số, trừ dân số từ 1-18 tuổi): 6,871 tỷ đồng.

4. Chi sự nghiệp y tế: **41,304** tỷ đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao, trong đó: Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng 25 tỷ đồng, kinh phí hỗ trợ thu nhập hàng tháng đối với bác sĩ đang công tác lâu năm 1,010 tỷ đồng. Tăng 6,1 tỷ đồng so với dự toán tỉnh giao năm 2022, trong đó kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng tăng 05 tỷ đồng.

5. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, thể thao: **3,642** tỷ đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao (trong đó: sự nghiệp văn hóa 2,410 tỷ đồng, sự nghiệp thể thao 1,232 tỷ đồng).

6. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình: **1,468** tỷ đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao.

7. Chi đảm bảo xã hội: **18,508** tỷ đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao (trong đó kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP là 15,550 tỷ đồng). Chi đảm bảo xã hội tăng 190 triệu đồng so với dự toán tỉnh giao năm 2022 do tính bố trí kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh.

8. Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể: **80,188** tỷ đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao, giảm 1,376 tỷ đồng so với dự toán tỉnh giao năm 2022 (giảm kinh phí mua phần mềm), bao gồm:

- Đối với chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể cấp huyện: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75; hoạt động không tự chủ (nguồn này không được tỉnh xem xét bố trí) do đó, đầu năm phân bổ một số nhiệm vụ cần thiết, cấp bách theo khả năng cân đối của ngân sách.

- Đối với chi hoạt động quản lý hành chính cấp xã: Thực hiện phân bổ hoạt động không kể tiền lương, các khoản phụ cấp theo cơ cấu 25/75 (*nội dung này khác so với thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2022*). Ngoài ra, định mức bổ sung chi hoạt động cho các xã, thị trấn; Trong đó 07 xã miền núi là 1,2 tỷ đồng/năm/xã và 04 xã vùng còn lại (thị trấn Tân Phú, xã Tân Lập, xã Tân Tiến, xã Thuận Phú) là 700 triệu đồng/năm/xã; Theo định mức bổ sung nêu trên thì dẫn đến sự chênh lệch về hoạt động đối với một số xã, thị trấn có số lượng dân cư nhiều. Tại Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về định mức phân bổ chi thường xuyên thì: *“Trên cơ sở định mức nêu trên, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp phân bổ kinh phí hoạt động cụ thể cho từng xã, phường, thị trấn đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương”* do đó, để đảm bảo phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương, UBND huyện phân bổ

kinh phí bổ sung thêm chi hoạt động thường xuyên: 11.200 triệu đồng/năm/11 xã, thị trấn, như sau:

+ Chi theo đơn vị hành chính cấp xã: 700 triệu đồng/xã/năm x 11 xã = 7.700 triệu đồng/năm (*Định mức phân bổ này đã bao gồm toàn bộ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách do Trung ương, HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành; kinh phí tổ chức tết Nguyên đán; kinh phí tổ chức đại hội...*).

+ Phần chênh lệch còn lại (500 triệu đồng x 7 xã = 3.500 triệu đồng), dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ theo nhu cầu thực tế (tính trên số lượng thôn, ấp) của các xã, thị trấn, gồm: Chi quốc phòng 1.441 triệu đồng, chi an ninh: 594 triệu đồng; chi cho những người tham gia công việc ở thôn ấp 1.314 triệu đồng; chi già làng, người uy tín 131 triệu đồng và chi hoạt động chợ 20 triệu đồng.

9. Chi quốc phòng: **9,980** tỷ đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao. Dự toán rất thấp so với số dự kiến thực tế phát sinh (nhu cầu 20,7 tỷ đồng). UBND huyện dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ cần thiết trong 6 tháng đầu năm, số còn lại sẽ tiếp tục kiến nghị và báo cáo HĐND huyện trong dự toán điều chỉnh năm 2023.

10. Chi an ninh: **3,171** tỷ đồng, tăng 1,275 tỷ đồng so với dự toán UBND tỉnh giao (chi hỗ trợ đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND), dự toán rất thấp so với số dự kiến thực tế phát sinh (nhu cầu 6,4 tỷ đồng). UBND huyện dự kiến phân bổ cho các nhiệm vụ cần thiết trong 6 tháng đầu năm, số còn lại sẽ tiếp tục kiến nghị và báo cáo HĐND huyện trong dự toán điều chỉnh năm 2023.

11. Chi khác ngân sách: **2,077** tỷ đồng, bằng dự toán UBND tỉnh giao.

II.3. Chi dự phòng: 14,602 tỷ đồng, bằng 2% tổng chi ngân sách theo khoản 1, điều 10 Luật NSNN năm 2015. Tăng 1,140 tỷ đồng so với dự toán UBND tỉnh giao từ 2% số thu tiền sử dụng đất huyện giao tăng thêm.

III. Cân đối ngân sách địa phương:

1. Tổng thu NS được hưởng năm 2023: **743,561** tỷ đồng.

- Thu phần ngân sách địa phương được hưởng: 448,120 tỷ đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 295,441 tỷ đồng.

2. Tổng chi ngân sách năm 2023: **743,561** tỷ đồng.

Như vậy tổng nguồn thu năm 2023 là 743,561 tỷ đồng, cân đối với tổng chi là 743,561 tỷ đồng, dự toán ngân sách năm 2023 cân bằng thu, chi.

(Kèm theo biểu 01 đến 08)

IV. Một số giải pháp thực hiện:

1. Về thu ngân sách:

Để đảm bảo thu đạt và vượt chỉ tiêu UBND tỉnh và HĐND huyện giao, UBND huyện yêu cầu các ngành tập trung các giải pháp, cụ thể như sau:

- Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài – Đồng Phú:

+ Đẩy mạnh công tác kiểm tra thuế tại cơ quan thuế, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc phân tích rủi ro: sử dụng phần mềm tích hợp các ứng dụng của ngành thuế (BCTC, QL ấn chỉ, TMS, TTR...) để phân tích số liệu kê khai của người nộp thuế, nhận diện những đơn vị có rủi ro cao dựa trên các tiêu chí rủi ro của Tổng cục Thuế đã ban hành để thực hiện kiểm tra tại cơ quan thuế.

+ Sử dụng phần mềm bản đồ số để nâng cao hiệu quả quản lý người nộp thuế,

giám sát, cập nhật tình trạng hoạt động của người nộp thuế kịp thời. Qua đó tiến hành công tác lập bộ đưa vào quản lý những hộ, doanh nghiệp kinh doanh mới ra, cập nhật tình trạng ngưng nghỉ, tái hoạt động của người nộp thuế, nhanh chóng tiến hành giải quyết miễn giảm cho người nộp thuế đúng theo quy định. Đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả thu NSNN của đơn vị ủy nhiệm thu Bưu điện.

+ Tăng cường kiểm tra, đôn đốc và cương quyết xử phạt theo quy định đối với các trường hợp không kê khai, kê khai chậm, kê khai lỗi... thực hiện điều tra rà soát để xác định mức khoán doanh thu phù hợp với doanh thu thực tế phát sinh.

+ Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các biện pháp xử lý nợ đọng thuế theo quy định của Luật quản lý thuế, quy trình quản lý nợ thuế và cưỡng chế nợ thuế, phân đấu thu và vượt chỉ tiêu thu nợ Cục thuế giao.

+ Tăng cường và giám sát chặt chẽ công tác XDCHB vãng lai trên địa bàn theo quy chế phối hợp số 3469/QCPH ngày 04/6/2021 giữa Chi cục Thuế khu vực Đồng Xoài-Đồng Phú, Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện, Văn phòng HĐND và UBND huyện, Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả huyện và UBND các xã, thị trấn về việc phối hợp thực hiện công tác thu nộp ngân sách Nhà nước trên địa bàn huyện đối với công trình xây dựng của các hộ kinh doanh, nhà ở riêng lẻ nhằm đôn đốc các đơn vị nộp kịp thời số thuế GTGT phát sinh vào NSNN.

- Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai chuyển thông báo nộp thuế kịp thời đến người dân để nộp các khoản thu tiền sử dụng đất, lệ phí trước bạ, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất vào NSNN.

- Chi nhánh Trung tâm phát triển Quỹ đất tham mưu tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án do huyện quản lý; theo dõi và đôn đốc các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá quyền sử dụng đất nộp kịp thời số tiền vào NSNN nhằm đảm bảo được kế hoạch thu theo dự kiến.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch, Kho bạc Nhà nước Đồng Phú hạch toán kịp thời vào sổ thu NSNN đối với số tiền của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá QSDĐ khi đã nộp tiền tại KBNN.

- Công an huyện tích cực phối hợp với cơ quan thuế trong công tác xử lý nợ đọng thuế, nhất là đối với các doanh nghiệp, hộ kinh doanh có số thuế nợ đọng lớn, nợ dây dưa kéo dài. Tham mưu giải pháp thu phạt vi phạm an toàn giao thông, phân đấu thu đạt và vượt chỉ tiêu giao.

- UBND các xã, thị trấn: Đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời các khoản xã trực tiếp thu vào ngân sách nhà nước. Đẩy nhanh tiến độ rà soát chuẩn hóa dữ liệu đối với công tác lập bộ thuế sử dụng đất phi nông nghiệp để Chi cục thuế tiến hành lập bộ kịp thời.

2. Về chi ngân sách:

- Chi đầu tư xây dựng cơ bản: Bám sát vào các mục tiêu, chủ trương của Đảng bộ huyện và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2022-2025 huyện Đồng Phú. Thực hiện đúng quy định của Luật Đầu tư công năm 2019, Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản quy định hiện hành; đồng thời thực hiện một số giải pháp sau:

+ Các chủ đầu tư tập trung tháo gỡ khó khăn về thủ tục đầu tư như: Lập và trình phê duyệt dự án, phê duyệt hồ sơ báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổ chức lựa chọn nhà thầu

có năng lực, uy tín và kinh nghiệm để triển khai thực hiện.

+ Khẩn trương tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong công tác GPMB để dự án, công trình sớm được triển khai thực hiện và giải ngân vốn. Đối với các dự án, công trình có khối lượng ngay lập tức hoàn thiện hồ sơ làm thủ tục thanh toán với Kho bạc Nhà nước, không để tồn dư toán cuối năm mới thanh toán.

+ Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc về công tác đấu giá quyền sử dụng đất để có nguồn thu giải ngân vốn XDCB.

+ Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện tăng cường kiểm tra, giám sát đảm bảo chất lượng công trình xây dựng.

+ Phòng Tài chính – Kế hoạch tiếp tục tham mưu UBND huyện giao ban định kỳ, thường xuyên về giải ngân vốn đầu tư công đối với các chủ đầu tư, UBND các xã trên địa bàn huyện.

+ Đề cao vai trò, gắn trách nhiệm người đứng đầu cơ quan, đơn vị với kết quả giải ngân; tiếp tục xác định kết quả giải ngân vốn đầu tư công là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của người đứng đầu và tập thể, cá nhân liên quan.

- Chi thường xuyên: Trong điều kiện cân đối NSNN còn khó khăn, yêu cầu các phòng, ban, ngành, đoàn thể, UBND các xã, thị trấn:

+ Kiên quyết thực hiện chi đúng theo dự toán phân bổ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các khoản chi đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và đúng quy định.

+ Chấp hành đúng các định mức và chính sách chế độ theo quy định; tiết kiệm tối đa chi phí điện, nước, điện thoại, văn phòng phẩm, xăng dầu, chi phí lễ hội, khánh tiết, hội nghị, hội thảo, đi công tác trong và ngoài nước...

+ Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm các vi phạm trong lĩnh vực tài chính - ngân sách, quản lý tài sản công.

+ Thực hiện cơ chế công khai minh bạch trong quản lý sử dụng ngân sách, đất đai theo quy hoạch.

+ Phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong việc giám sát và sử dụng ngân sách.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện thu, chi ngân sách 10 tháng, ước thực hiện năm 2022 và dự toán thu, chi NSNN năm 2023; UBND huyện báo cáo UBND tỉnh, Huyện ủy, HĐND huyện./

Nơi nhận:

- TT. Huyện ủy, TT.HĐND huyện;
- UBMTTQVN huyện;
- Các Ban của HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Các phòng, ban, ngành, đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVKT;

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



(Kèm theo Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện)

Nội dung	Dự toán năm 2022 UBND tỉnh giao		Dự toán năm 2022 HĐND huyện thông qua		Thực hiện cả năm 2021	Thực hiện năm 2022		Dự kiến giao dự toán năm 2023		So sánh (%)											
	Đầu năm	Điều chỉnh	Đầu năm	Điều chỉnh		Thực hiện 10 tháng năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự kiến dự toán năm 2023 tỉnh giao	Dự kiến dự toán năm 2023 huyện giao												
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	9/2	9/3	10/4	10/5	8/3	7/5	8/5	10/9	10/8	10/6	8/6	
Tổng thu NSNN trên địa bàn	372.000	460.000	412.000	515.000	540.156	600.241	665.149	557.000	614.000	149,73	121,09	149,03	119,22	144,60	116,55	129,16	110,23	92,31	113,67	123,14	
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	372.000	460.000	412.000	515.000	539.156	600.241	665.149	557.000	614.000	149,73	121,09	149,03	119,22	144,60	116,55	129,16	110,23	92,31	113,88	123,3	
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	372.000	460.000	412.000	515.000	539.156	600.241	665.149	557.000	614.000	149,73	121,09	149,03	119,22	144,60	116,55	129,16	110,23	92,31	113,88	123,37	
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	4.000	6.000	4.000	6.000	3.967	6.409	8.334	7.000	7.000	175,00	116,67	175,00	116,67	138,90	106,82	138,90	100,00	83,99	176,46	210,08	
- Thuế giá trị gia tăng	2.000	3.000	2.000	3.000	1.875	2.829	3.928	4.000	4.000	200,00	133,33	200,00	133,33	130,93	94,30	130,93	100,00	101,83	213,33	209,49	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000	3.000	2.000	3.000	2.092	3.580	4.406	3.000	3.000	150,00	100,00	150,00	100,00	146,87	119,33	146,87	100,00	68,09	143,40	210,61	
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	70.000	75.000	70.000	74.000	74.513	58.150	75.939	77.000	77.000	110,00	102,67	110,00	104,05	101,25	78,58	102,62	100,00	101,40	103,34	101,91	
- Thuế giá trị gia tăng	46.700	57.000	46.700	56.000	55.973	43.294	56.889	60.880	60.880	130,36	106,81	130,36	108,71	99,81	77,31	101,59	100,00	107,02	108,77	101,64	
- Thuế TNDN	17.400	13.000	17.400	13.000	13.762	10.160	13.368	13.000	13.000	74,71	100,00	74,71	100,00	102,83	78,15	102,83	100,00	97,25	94,46	97,14	
- Thuế tài nguyên	5.700	4.900	5.700	4.900	4.752	4.624	5.575	3.000	3.000	52,63	61,22	52,63	61,22	113,78	94,37	113,78	100,00	53,81	63,13	117,32	
- Thuế TTĐB (Thu khác NQD)	200	100	200	100	26	72	107	120	120	60,00	120,00	60,00	120,00	107,00	72,00	107,00	100,00	112,15	461,54	411,54	
3. Lệ phí trước bạ	65.000	78.500	65.000	78.500	75.604	88.051	96.298	95.000	95.000	146,15	121,02	146,15	121,02	122,67	112,17	122,67	100,00	98,65	125,65	127,37	
4. Thuế SD đất phi nông nghiệp	700	500	700	1.500	200	669	829	780	780	111,43	156,00	111,43	52,00	165,80	44,60	55,27	100,00	94,09	390,00	414,50	
5. Thuế thu nhập cá nhân	47.000	88.000	47.000	88.000	88.843	132.284	140.972	104.920	104.920	223,23	119,23	223,23	119,23	160,20	150,32	160,20	100,00	74,43	118,10	158,68	
6. Thuế bảo vệ môi trường	1.000	1.000	1.000	1.000	1.022	776	1.004	1.900	1.900	190,00	190,00	190,00	190,00	100,40	77,60	100,40	100,00	189,24	185,91	98,24	
7. Thu phí và lệ phí	8.800	8.000	8.800	8.800	8.000	7.500	8.434	8.104	9.400	106,82	117,50	106,82	117,50	101,30	105,43	101,30	100,00	115,99	125,33	108,05	
8. Tiền sử dụng đất	140.000	160.000	180.000	215.000	219.314	240.700	262.810	187.000	244.000	133,57	116,88	135,56	113,49	164,26	111,95	122,24	130,48	92,84	111,26	119,83	
-Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ	100.000	60.000	120.000	68.500	8.800	2.809	2.810	67.000	124.000	67,00	111,67	103,33	181,02	4,68	4,10	4,10	185,07	4.412,81	1.409,09	31,93	
-Thu chuyển mục đích sử dụng đất	40.000	100.000	60.000	146.500	210.514	237.891	260.000	120.000	120.000	300,00	120,00	200,00	81,91	260,00	162,38	177,47	100,00	46,15	57,00	123,51	
9. Thu tiền cho thuê đất	16.500	27.000	16.500	27.000	40.849	40.942	45.000	50.000	50.000	303,03	185,19	303,03	185,19	166,67	151,64	166,67	100,00	111,11	122,40	110,16	
-Thu tiền thuê đất hàng năm						27.246	30.000	18.000	18.000								100,00	60,00			
-Thu tiền thuê đất một lần						13.696	15.000	32.000	32.000								100,00	213,33			
10. Thu cấp quyền khai thác KS	10.000	8.000	10.000	8.000	16.159	14.245	14.859	15.000	15.000	150,00	187,50	150,00	187,50	185,74	178,06	185,74	100,00	100,95	92,83	91,95	
11. Thu khác	9.000	8.000	9.000	8.000	11.185	9.581	11.000	9.000	9.000	100,00	112,50	100,00	112,50	137,50	119,76	137,50	100,00	81,82	80,46	98,35	
-Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	2.000	2.000	2.000	2.000	1.667	1.925	2.000	4.700	4.700	235,00	235,00	235,00	235,00	100,00	96,25	100,00	100,00	235,00	281,94	119,98	
B. Các khoản thu được để lại	0	0	0	0	1.000	0	0	0	0												
Tổng chi NSNN trên địa bàn	618.049	675.604	650.049	1.067.088	1.144.052	597.275	1.014.814	686.561	743.561	111,09	101,62	114,39	69,68	150,21	55,97	95,10	108,30	73,27	64,99	88,70	
1. Chi đầu tư phát triển	153.020	149.100	184.380	184.772	154.351	134.191	184.772	162.220	218.080	106,01	108,80	118,28	118,03	123,92	72,63	100,00	134,43	118,03	141,29	119,71	
2. Chi thường xuyên	452.910	471.690	452.910	471.690	586.021	305.424	471.690	510.879	510.879	112,80	108,31	112,80	108,31	100,00	64,75	100,00	100,00	108,31	87,18	80,49	
3. Chi CCTL		29.344	0	29.344	25.863	16.144	16.144						0,00	55,02	55,02	55,02	0,00	0,00	62,42		
4. Chi các nhiệm vụ từ tăng thu cân đối		12.216	0	12.216	12.329	12.216	12.216						0,00	100,00	100,00	100,00	0,00	0,00	99,08		
5. Chi kết dư			0	9.130		0	2.739						0,00		0,00	30,00	0,00				
6. Chi chuyển nguồn				290.996	290.996	80.223	259.676						0,00		27,57	89,24	0,00	0,00	89,24		
7. Chi tính bổ sung mục tiêu ngoài dự toán				54.958	59.579	39.958	54.958						0,00		72,71	100,00	0,00	0,00	92,24		
8. Chi thực hiện tình giảm biên chế				2.527		0	0												0,00	0,00	
9. Chi dự phòng ngân sách	12.119	13.254	12.759	13.982	11.386	9.119	12.619	13.462	14.602	111,08	101,57	114,44	104,43	95,21	65,22	90,25	108,47	115,71	128,25	110,83	
10. Chi từ các khoản thu được để lại	0	0	0	0	1.000	0	0	0	0												

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỒNG PHÚ**



Biểu số 02

SỐ THU ĐIỀU TIẾT HUYỆN HƯỞNG

(Kèm theo Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện)

Nội dung	Dự toán điều chỉnh năm 2022 UBND tỉnh giao		Dự toán điều chỉnh năm 2022 HĐND huyện thông qua		Thực hiện năm 2022					Dự kiến giao dự toán năm 2023			
	Số thu	Điều tiết	Số thu	Điều tiết	Thực hiện 10 tháng năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Số thu điều tiết ước thực hiện cả năm	Tăng thu điều tiết so với tỉnh	Tăng thu điều tiết so với huyện	Dự kiến dự toán năm 2023 tỉnh giao	Điều tiết	Dự kiến dự toán năm 2023 huyện giao	Điều tiết
1	2	3	4	5	6	7	8	9=8-3	10=8-5	11	12	13	14
Tổng thu NSNN trên địa bàn	460.000	347.350	515.000	383.750	600.241	665.149	438.193	90.843	54.443	557.000	391.120	614.000	448.120
I. Tiền sử dụng đất để chi ĐT XDCB	160.000	120.000	215.000	156.400	240.700	262.810	158.810	38.810	2.410	187.000	139.000	244.000	196.000
-Thu BDG QSDĐ, giao đất có thu tiền SDĐ	60.000	60.000	68.500	68.500	2.809	2.810	2.810	-57.190	-65.690	67.000	67.000	124.000	124.000
-Thu chuyển mục đích sử dụng đất	100.000	60.000	146.500	87.900	237.891	260.000	156.000	96.000	68.100	120.000	72.000	120.000	72.000
II. Các khoản thu dành để chi thường xuyên	300.000	227.350	300.000	227.350	359.541	402.339	279.383	52.033	52.033	370.000	252.120	370.000	252.120
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	6.000	6.000	6.000	6.000	6.409	8.334	8.334	2.334	2.334	7.000	7.000	7.000	7.000
- Thuế giá trị gia tăng	3.000	3.000	3.000	3.000	2.829	3.928	3.928	928	928	4.000	4.000	4.000	4.000
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	3.000	3.000	3.580	4.406	4.406	1.406	1.406	3.000	3.000	3.000	3.000
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	75.000	74.900	74.000	73.900	58.150	75.939	75.832	932	1.932	77.000	76.880	77.000	76.880
- Thuế giá trị gia tăng	57.000	57.000	56.000	56.000	43.294	56.889	56.889	-111	889	60.880	60.880	60.880	60.880
- Thuế TNDN	13.000	13.000	13.000	13.000	10.160	13.368	13.368	368	368	13.000	13.000	13.000	13.000
- Thuế tài nguyên	4.900	4.900	4.900	4.900	4.624	5.575	5.575	675	675	3.000	3.000	3.000	3.000
- Thuế TTĐB (Thu khác NQD)	100		100		72	107		0	0	120		120	
3. Lệ phí trước bạ	78.500	78.500	78.500	78.500	88.051	96.298	96.298	17.798	17.798	95.000	95.000	95.000	95.000
4. Thuế SD đất phi nông nghiệp	500	500	1.500	1.500	669	829	829	329	-671	780	780	780	780
5. Thuế thu nhập cá nhân	88.000	44.000	88.000	44.000	132.284	140.972	70.486	26.486	26.486	104.920	52.460	104.920	52.460
6. Thuế bảo vệ môi trường	1.000		1.000		776	1.004		0	0	1.900		1.900	
7. Thu phí và lệ phí	8.000	8.000	8.000	8.000	8.434	8.104	8.104	104	104	9.400	9.400	9.400	9.400
8. Thu tiền cho thuê đất	27.000	9.450	27.000	9.450	40.942	45.000	10.500	1.050	1.050	50.000	6.300	50.000	6.300
-Thu tiền thuê đất hàng năm	27.000	9.450	27.000	9.450	27.246	30.000	10.500	1.050	1.050	18.000	6.300	18.000	6.300
-Thu tiền thuê đất một lần					13.696	15.000		0	0	32.000		32.000	
9. Thu cấp quyền khai thác KS	8.000		8.000		14.245	14.859		0	0	15.000		15.000	
10. Thu khác	8.000	6.000	8.000	6.000	9.581	11.000	9.000	3.000	3.000	9.000	4.300	9.000	4.300
-Thu phạt vi phạm an toàn giao thông	2.000		2.000		1.925	2.000	2.000	2.000	2.000	4.700	4.700	4.700	4.700

SO SÁNH DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

ĐVT: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Dự kiến tỉnh giao 2023	Dự kiến huyện giao 2023	So sánh		
	Đầu năm 2022	Điều chỉnh năm 2022			Tỉnh giao 2023 với tỉnh giao đầu 2022	Tỉnh giao 2023 với tỉnh điều chỉnh 2022	Huyện giao 2023 với tỉnh giao 2023
Tổng chi NSDP	618.049	675.604	686.561	743.561	68.512	10.957	57.000
A. Chi cân đối NSDP	618.049	675.604	686.561	743.561	68.512	10.957	57.000
I. Chi đầu tư phát triển	153.020	149.100	162.220	218.080	9.200	13.120	55.860
- Vốn cân đối theo phân cấp	31.500	31.500	26.000	26.000	(5.500)	(5.500)	-
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	121.520	117.600	136.220	192.080	14.700	18.620	55.860
II. Chi thường xuyên	452.910	471.690	510.879	510.879	57.969	39.189	-
1. Chi sự nghiệp kinh tế	56.373	73.373	106.373	106.373	50.000	33.000	-
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	5.000	5.000	5.000	5.000	-	-	-
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	239.168	239.168	239.168	-	-	-
Tr.đó: KP thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; KP thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; KP thực hiện Chính sách phát triển GD mầm non theo NĐ số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; KP thực hiện NQ số 17/2020/NQ-HĐND...	15.200	15.200	15.200	15.200	-	-	-
4. Chi sự nghiệp y tế	35.204	35.204	41.304	41.304	6.100	6.100	-
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	20.000	20.000	25.000	25.000	5.000	5.000	-
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	1.010	1.010	1.010	1.010	-	-	-
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	3.642	3.642	-	-	-
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	1.468	1.468	-	-	-
7. Chi đảm bảo xã hội	18.318	18.318	18.508	18.508	190	190	-
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	15.550	15.550	15.550	15.550	-	-	-
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh			190	190	190	190	-
9. Chi quản lý hành chính	81.564	81.564	80.188	80.188	(1.376)	(1.376)	-
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	10.096	11.876	13.151	13.151	3.055	1.275	-
- Chi an ninh	1.896	1.896	3.171	3.171	1.275	1.275	-
Tr.đ: KP hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo NQ 14/2022/NQ-HĐND			1.275	1.275	1.275	1.275	-
- Chi quốc phòng địa phương	8.200	9.980	9.980	9.980	1.780	-	-
11. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	2.077	2.077	-	-	-
III. Chi thực hiện cải cách tiền lương		29.344			-	(29.344)	-
VI. Các nhiệm vụ chi từ tăng thu cân đối		12.216			-	(12.216)	-
V. Dự phòng ngân sách	12.119	13.254	13.462	14.602	1.343	208	1.140



Biểu 04

**TỔNG HỢP KẾT QUẢ THU NGÂN SÁCH XÃ, TT TRÊN ĐỊA BÀN
ĐẾN NGÀY 31/10/2022**

(Kèm theo Báo cáo số 4221 /BC-UBND ngày 25 / 11 /2022 của UBND huyện)

Đvt: Đồng

Stt	Tên Đơn vị	DT thu huyện giao năm 2022	Số thu thực hiện đến 31/10/2022	Tỷ lệ % (theo DT huyện giao)	Ước thực hiện cả năm	
					Số thu	Tỷ lệ %
A	1	2	3	4=3/2*100	5	6=5/2*100
1	THUẬN LỢI	3.041.000.000	4.067.302.135	133,75	4.880.762.562	160,50
2	TÂN PHƯỚC	3.687.000.000	4.029.469.022	109,29	4.835.362.826	131,15
3	TT TÂN PHÚ	11.246.000.000	11.910.050.284	105,90	14.292.060.341	127,09
4	TÂN LỢI	3.189.000.000	3.074.858.966	96,42	3.689.830.759	115,70
5	ĐỒNG TIỀN	3.786.000.000	3.520.665.780	92,99	4.224.798.936	111,59
6	TÂN HUNG	3.190.000.000	2.861.622.354	89,71	3.433.946.825	107,65
7	TÂN LẬP	3.332.000.000	2.831.500.820	84,98	3.397.800.984	101,97
8	ĐỒNG TÂM	3.658.000.000	3.067.290.667	83,85	3.680.748.800	100,62
9	TÂN HÒA	1.623.000.000	1.356.939.402	83,61	1.628.327.282	100,33
10	TÂN TIỀN	2.821.000.000	2.339.935.855	82,95	2.807.923.026	99,54
11	THUẬN PHÚ	3.794.000.000	2.978.656.304	78,51	3.574.387.565	94,21
TỔNG CỘNG		43.367.000.000	42.038.291.589	96,94	50.445.949.907	116,32



TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHI NGÂN SÁCH XÃ, TT

Đến ngày 31/10/2022

(Kèm theo Báo cáo số 424 /BC-UBND ngày 25 / 11 /2022 của UBND huyện)

STT	Tên đơn vị	DT năm 2022	Thực hiện đến 31/10/2022	Tỷ lệ %	Ước thực hiện cả năm	
					Số chi	Tỷ lệ %
1	ĐỒNG TIỀN	10.096.461.625	6.131.972.674	60,73	8.075.907.225	79,99
2	TÂN TIỀN	8.433.830.036	4.933.837.494	58,50	7.376.194.310	87,46
3	TÂN HÒA	6.533.564.082	3.809.516.783	58,31	6.046.917.088	92,55
4	THUẬN LỢI	10.133.223.235	5.761.498.210	56,86	8.790.194.074	86,75
5	THUẬN PHÚ	10.794.117.225	5.616.811.270	52,04	9.421.245.324	87,28
6	TÂN LỢI	8.232.936.243	4.281.826.180	52,01	6.449.937.385	78,34
7	TÂN LẬP	9.748.873.949	5.028.491.007	51,58	8.492.035.754	87,11
8	TÂN HƯNG	8.809.295.173	4.536.571.704	51,50	7.093.987.893	80,53
9	ĐỒNG TÂM	9.082.845.205	4.503.344.882	49,58	7.498.655.850	82,56
10	TÂN PHƯỚC	10.059.885.910	4.677.593.214	46,50	8.057.011.493	80,09
11	TT TÂN PHÚ	15.598.826.772	4.707.617.893	30,18	9.568.215.125	61,34
TỔNG CỘNG		107.523.859.455	53.989.081.311	50,21	86.870.301.521	80,79



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 424 /BC-UBND ngày 25/11 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng.

Nội dung	DT năm 2023	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng thu NSNN trên địa bàn	614.000	581.848	32.152	7.395	2.841	2.687	2.786	3.010	2.750	2.575	898	2.079	2.568	2.563
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	614.000	581.848	32.152	7.395	2.841	2.687	2.786	3.010	2.750	2.575	898	2.079	2.568	2.563
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	614.000	581.848	32.152	7.395	2.841	2.687	2.786	3.010	2.750	2.575	898	2.079	2.568	2.563
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	7.000	7.000												
- Thuế giá trị gia tăng	4.000	4.000												
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000												
2. Thu từ khu vực CTN-NQD	77.000	74.603	2.397	1.000	34	294	41	279	131	84	34	218	236	46
- Thuế giá trị gia tăng	60.880	58.483	2.397	1.000	34	294	41	279	131	84	34	218	236	46
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.000	13.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu khác ngoài quốc doanh (TTĐB)	120	120	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2. Lệ phí trước bạ	95.000	69.823	25.177	5.000	2.491	2.111	2.336	2.366	2.218	2.305	703	1.517	1.850	2.280
3. Thuế SD đất phi nông nghiệp	780	80	700	305	36	16	26	58	34	37	42	42	42	62
4. Thuế thu nhập cá nhân	104.920	104.920	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5. Thuế bảo vệ môi trường	1.900	1.900	0	0										
6. Thu phí và lệ phí	9.400	8.768	632	118	43	98	34	61	45	15	16	75	110	17
7. Tiền sử dụng đất	244.000	244.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu từ bán đấu giá, giao đất có thu tiền SD đất	124.000	124.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thu chuyển mục đích SD đất	120.000	120.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nội dung	DT năm 2023	Trong đó												
		Khối Huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
8. Thu tiền cho thuê đất	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất hàng năm	18.000	18.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-Thu tiền thuê đất một lần	32.000	32.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	15.000	15.000	0	0			0	0	0	0	0			0
10. Thu khác	9.000	5.754	3.246	972	237	168	349	246	322	134	103	227	330	158
Tr.đó: Thu phạt ATGT	4.700	3.170	1.530	300	150	120	150	150	150	70	70	150	150	70
Tổng thu NSĐP	743.561	682.136	61.425	7.095	5.926	5.540	5.421	6.013	5.562	5.098	4.549	5.657	5.722	4.842
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	743.561	682.136	61.425	7.095	5.926	5.540	5.421	6.013	5.562	5.098	4.549	5.657	5.722	4.842
- Thu NS địa phương được hưởng	448.120	417.499	30.621	7.095	2.691	2.567	2.636	2.860	2.600	2.505	827	1.929	2.418	2.493
Tr.đó: + Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ (%)	433.640	405.366	28.274	6.305	2.561	2.421	2.403	2.703	2.383	2.426	779	1.777	2.128	2.388
+ Thu hưởng 100%	14.480	12.133	2.347	790	130	146	233	157	217	79	48	152	290	105
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	295.441	264.637	30.804	0	3.235	2.973	2.785	3.153	2.962	2.593	3.722	3.728	3.304	2.349
+ Bổ sung cân đối	295.441	264.637	30.804	0	3.235	2.973	2.785	3.153	2.962	2.593	3.722	3.728	3.304	2.349
Trong đó: BS vốn XD CB theo phân cấp	26.000	26.000	0											
+ Bổ sung CTMT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0





DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
TOÀN HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số 424 /BC-UBND ngày 25 / 11 /2022 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Nội dung	DT năm 2023	Trong đó												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiến	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiến	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	743.561	682.136	61.425	7.095	5.926	5.540	5.421	6.013	5.562	5.098	4.549	5.657	5.722	4.842
A. Chi cân đối NSDP	743.561	682.136	61.425	7.095	5.926	5.540	5.421	6.013	5.562	5.098	4.549	5.657	5.722	4.842
I. Chi đầu tư phát triển	218.080	218.080	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	218.080	218.080												
a. Vốn trong nước	218.080	218.080												
- Vốn cân đối theo phân cấp	26.000	26.000												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	136.220	136.220												
- Từ nguồn thu SD đất huyện giao thêm	55.860	55.860												
II. Chi thường xuyên	510.879	450.683	60.196	6.953	5.807	5.429	5.312	5.893	5.451	4.996	4.458	5.544	5.608	4.745
1. Chi sự nghiệp kinh tế	106.373	104.775	1.598	1.598	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
- Chi sự nghiệp nông, lâm nghiệp	5.292	5.292	0											
- Chi SN giao thông	66.397	66.397	0											
- Chi kiến thiết thị chính	19.960	19.960	0											
- Chi sự nghiệp kinh tế khác	14.724	13.126	1.598	1.598										
2. Chi sự nghiệp môi trường	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	239.168	238.853	315	20	20	20	20	20	50	20	20	20	20	85
- Chi sự nghiệp giáo dục	232.297	232.297	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	6.871	6.556	315	20	20	20	20	20	50	20	20	20	20	85
4. Chi sự nghiệp y tế	41.304	41.304	0											



Nội dung	DT năm 2023	Trong đó												
		Khối huyện	Khối xã, thị trấn	Trong đó										
				Tân Phú	Thuận Lợi	Thuận Phú	Đồng Tâm	Đồng Tiền	Tân Phước	Tân Hưng	Tân Hoà	Tân Tiền	Tân Lập	Tân Lợi
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
+ Tr.đó: Chi BHYT các đối tượng	25.000	25.000	0											
5. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	3.642	3.642	0											
6. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	1.468	1.468	0											
7. Chi đảm bảo xã hội	18.508	18.508	0											
8. Chi quản lý hành chính	80.188	30.059	50.129	4.704	4.969	4.630	4.574	5.053	4.652	4.258	3.775	4.784	4.738	3.992
9. Chi an ninh, quốc phòng địa phương	13.151	4.997	8.154	631	818	779	718	820	749	718	663	740	850	668
10. Chi khác ngân sách	2.077	2.077	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III. Dự phòng	14.602	13.373	1.229	142	119	111	109	120	111	102	91	113	114	97



(Kèm theo Báo cáo số 424/BC-UBND ngày 25/11/2022 của UBND huyện)

STT	Chi tiêu	Tổng cộng	Trong đó										
			TT.TÂN PHÚ	THUẬN LỢI	THUẬN PHÚ	ĐỒNG TÂM	ĐỒNG TIỀN	TÂN PHƯỚC	TÂN HƯNG	TÂN HÒA	TÂN TIỀN	TÂN LẬP	TÂN LỢI
I	TỔNG THU TRÊN ĐỊA BÀN	32.152.000	7.395.000	2.841.000	2.687.000	2.786.000	3.010.000	2.750.000	2.575.000	898.000	2.079.000	2.568.000	2.563.000
1	Các khoản NS xã thu	3.878.000	1.090.000	280.000	266.000	383.000	307.000	367.000	149.000	119.000	302.000	440.000	175.000
	- Thu Phí, lệ phí	632.000	118.000	43.000	98.000	34.000	61.000	45.000	15.000	16.000	75.000	110.000	17.000
	- Thu phạt, thu khác	3.246.000	972.000	237.000	168.000	349.000	246.000	322.000	134.000	103.000	227.000	330.000	158.000
	Trong đó: Thu phạt ATGT	1.530.000	300.000	150.000	120.000	150.000	150.000	150.000	70.000	70.000	150.000	150.000	70.000
	Thu phạt khác	1.017.000	94.000	87.000	48.000	199.000	92.000	160.000	64.000	33.000	77.000	75.000	88.000
	Thu phí chợ, khác	699.000	578.000				4.000	12.000				105.000	
2	Các khoản thu phân chia theo TL điều tiết	28.274.000	6.305.000	2.561.000	2.421.000	2.403.000	2.703.000	2.383.000	2.426.000	779.000	1.777.000	2.128.000	2.388.000
	- Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.177.000	5.000.000	2.491.000	2.111.000	2.336.000	2.366.000	2.218.000	2.305.000	703.000	1.517.000	1.850.000	2.280.000
	- Thuế GTGT	2.397.000	1.000.000	34.000	294.000	41.000	279.000	131.000	84.000	34.000	218.000	236.000	46.000
	- Thuế sử dụng đất phi NN	700.000	305.000	36.000	16.000	26.000	58.000	34.000	37.000	42.000	42.000	42.000	62.000
II	TỔNG THU CPNS XÃ, TT	61.424.640	7.095.000	5.925.870	5.540.308	5.420.586	6.012.745	5.561.726	5.098.004	4.548.500	5.657.047	5.722.394	4.842.462
1	Các khoản thu điều tiết NS xã hưởng	30.621.000	7.095.000	2.691.000	2.567.000	2.636.000	2.860.000	2.600.000	2.505.000	827.000	1.929.000	2.418.000	2.493.000
	- Các khoản xã thu 100%	2.347.000	790.000	130.000	146.000	233.000	157.000	217.000	79.000	48.000	152.000	290.000	105.000
	+ Thu Phí, lệ phí	631.000	118.000	43.000	98.000	34.000	61.000	45.000	15.000	15.000	75.000	110.000	17.000
	+ Thu phạt, thu khác:	1.716.000	672.000	87.000	48.000	199.000	96.000	172.000	64.000	33.000	77.000	180.000	88.000
	Thu phạt khác	1.017.000	94.000	87.000	48.000	199.000	92.000	160.000	64.000	33.000	77.000	75.000	88.000
	Thu phí chợ, khác	699.000	578.000				4.000	12.000				105.000	
	- Các khoản thu điều tiết NS xã hưởng	28.274.000	6.305.000	2.561.000	2.421.000	2.403.000	2.703.000	2.383.000	2.426.000	779.000	1.777.000	2.128.000	2.388.000
	+ Lệ phí trước bạ nhà, đất	25.177.000	5.000.000	2.491.000	2.111.000	2.336.000	2.366.000	2.218.000	2.305.000	703.000	1.517.000	1.850.000	2.280.000
	+ Thuế GTGT	2.397.000	1.000.000	34.000	294.000	41.000	279.000	131.000	84.000	34.000	218.000	236.000	46.000
	- Thuế sử dụng đất phi NN	700.000	305.000	36.000	16.000	26.000	58.000	34.000	37.000	42.000	42.000	42.000	62.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	30.803.640	0	3.234.870	2.973.308	2.784.586	3.152.745	2.961.726	2.593.004	3.721.500	3.728.047	3.304.394	2.349.462
	- Thu trợ cấp cân đối từ NS cấp trên	30.803.640	0	3.234.870	2.973.308	2.784.586	3.152.745	2.961.726	2.593.004	3.721.500	3.728.047	3.304.394	2.349.462
	- Thu bổ sung có mục tiêu												
III	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ , TT	61.424.640	7.095.000	5.925.870	5.540.308	5.420.586	6.012.745	5.561.726	5.098.004	4.548.500	5.657.047	5.722.394	4.842.462
1	Chi thường xuyên	60.195.640	6.953.000	5.806.870	5.429.308	5.311.586	5.892.745	5.450.726	4.996.004	4.457.500	5.544.047	5.608.394	4.745.462
	- Chi quản lý NN, Đảng, đoàn thể	46.628.673	4.444.059	4.616.495	4.282.332	4.269.486	4.652.538	4.289.595	3.953.859	3.530.988	4.497.181	4.346.136	3.746.004
	+ Quỹ lương	33.958.298	3.262.899	3.435.651	3.133.112	3.117.700	3.473.384	3.124.083	2.822.881	2.435.712	3.313.563	3.210.193	2.629.120
	+ Định mức chi TX	4.970.375	481.160	480.844	449.220	451.786	479.154	465.512	430.978	395.276	483.618	435.943	416.884
	+ Định mức bổ sung theo đơn vị HC	7.700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000	700.000

- Chi Quốc phòng, AN	8.154.345	630.997	818.461	779.155	717.976	819.747	748.938	718.021	662.550	739.557	850.542	668.403
+ Quốc phòng	5.094.376	436.625	483.301	476.179	445.653	474.088	469.653	445.698	453.064	467.234	483.964	458.919
Lương, phụ cấp (tạm giao 50%)	5.094.376	436.625	483.301	476.179	445.653	474.088	469.653	445.698	453.064	467.234	483.964	458.919
Hoạt động TX	0											
+ An ninh	3.059.969	194.372	335.160	302.976	272.323	345.659	279.285	272.323	209.486	272.323	366.578	209.484
Lương, phụ cấp	3.059.969	194.372	335.160	302.976	272.323	345.659	279.285	272.323	209.486	272.323	366.578	209.484
Hoạt động TX	0											
- Chi sự nghiệp đào tạo (tạm giao)	315.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	50.000	20.000	20.000	20.000	20.000	85.000
Bồi dưỡng	220.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000
KP đào tạo	95.000						30.000					65.000
- Chi đảm bảo một số hoạt động khác (trong định mức)	3.500.000	260.322	351.914	347.821	304.124	400.460	362.193	304.124	243.962	287.309	391.716	246.055
+ KP hoạt động, huấn luyện quốc phòng	1.441.316	116.322	143.285	143.285	125.309	152.273	143.285	125.309	107.333	125.309	152.273	107.333
+ KP hoạt động an ninh	594.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
+ KP cho người tham gia công việc thôn ấp	1.314.000	90.000	144.000	144.000	108.000	162.000	144.000	108.000	72.000	108.000	162.000	72.000
+ KP già làng, người uy tín	130.684		10.629	6.536	16.815	32.187	20.908	16.815	10.629		3.443	12.722
+ KP hoạt động chợ	20.000										20.000	
- Chi hoạt động khác (ngoài định mức)	1.597.622	1.597.622	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
+ KP sửa chữa	1.507.622	1.507.622										
+ KP hoạt động chợ	90.000	90.000										
2 Chi dự phòng ngân sách	1.229.000	142.000	119.000	111.000	109.000	120.000	111.000	102.000	91.000	113.000	114.000	97.000

IV TỔNG THU CĐNS XÃ, TT

- Phần thu điều tiết từ nguồn thu mới phát sinh
- Thu bổ sung cân đối ngân sách cấp trên
 - Thu bổ sung CĐNS
 - Thu bổ sung có mục tiêu

V TỔNG CHI NS XÃ, TT

VI Tồn quỹ NS.

61.424.640 ngàn đồng

30.621.000 ngàn đồng

30.803.640 ngàn đồng

30.803.640 ngàn đồng

0 ngàn đồng

61.424.640 ngàn đồng

0 ngàn đồng

